

UNIT 29: ABOUT US

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
	/dɒl/	búp bê
	/klæp/	vỗ tay
	/kli:n ʃɔ:r ti:θ/	đánh răng
	/kaʊnt/	đếm
	/drɒp/	để rơi
	/fɔ:l ə 'sli:p/	ngủ

	/lɜ:n 'ɪŋ.ɡlɪʃ/	học tiếng anh
	/weɪv ɡʊd 'baɪ/	vẫy chào tạm biệt
	/sə 'praɪzd/	bất ngờ/ ngạc nhiên
	/'bædli/	một cách tệ hại
	/'keə.fəl.i/	một cách cẩn thận
	/'laʊd.li/	ồn ào
	/'kwɪkli/	một cách nhanh chóng
	/'kwaɪət.li/	một cách yên tĩnh
	/'sæd.li/	một cách buồn bã
	/'sləʊ.li/	một cách chậm chạp
	/wel/	tốt